Từ Điển Pāli-Việt (HT Bửu Chơn - Nāga Mahāthera) - Gh

Từ Điển Pāli-Việt (Bửu Chơn)

- Gh -

GHAṬA m. chậu, bình nước.

GHAṬAKA m., nt. cái lu nhỏ, bình ở đầu cột cây trụ, cái mắt cây.

GHAṬATI (ghat + a) cố gắng thử, ráng sức, tự mình tinh tấn. aor. ghati. pp. ghāṭita. pr.p. ghaṭamāna.

GHATANA nt. --nā f. gắn vào, cột dính vào.

GHAṬĀ f. bó, cụm, lùm, chùm, họp lại, đám, bầy, một đám đông.

GHAṬIKĀ f. cái tô nhỏ, một giờ, một hải lý, một viên đạn, trái banh, hockey (khúc côn cầu). --yanta nt. cái đồng hồ, vật dùng để đo thì giờ (phương pháp đo).

GHATĪ f. chậu, bình nước. --kara m. thợ làm đồ gốm. --yanta nt. một phương thế, mưu kế dùng để đem nước lên.

GHAṬĪYATI (pass. của ghaṭati) có liên quan, dính líu đến. aor. --ṭīyi.

GHAṬETI (ghat + e) hòa hợp lại, thống nhất lại, có liên hệ, cố gắng. aor. --esi. pr.p. ghaṭenta. pp. ghaṭita. abs. ghaṭetvā.

GHAṬṬANA nt. gõ nhịp, tông vào, chưởi mắng, thóa mạ.

GHAṬṬITA pp. của ghateti

GHATETI (ghatt + e) gõ, đập mạnh vào, làm mất lòng, lầm lỗi. aor. --esi. pr.p. ghattenta. abs. ghattetvā.

GHAṆṬĀ f. cái chuông

GHATA nt. sữa chua, bỏ trong. --sitta a. rải sữa chua.

GHANA a. dày, một khối, một đống đặc lại. nt. trái chùy, cái búa, một loại nhạc khí gõ. m. mây. --tama a. dày đặc. m. tối đen. --puppha nt. tấm trải giường bằng len có thêu bông.

GHANASĀRA m. long não, băng phiến.

GHANOPALA nt. mưa đá.

GHAMMA m. sự nóng, mùa nóng nực. --jala nt. đổ mồ hôi, toát mồ hôi. --mābhibhūta, --mabhitatta a. sức chế ngự bằng sự nóng.

GHARA nt. nhà, chỗ cư ngụ. --goḷikā f. chỗ ở kỳ đà, kỳ nhông. --dvāra nt. cửa cái, cổng nhà. -- bandhana nt. sửa soạn đám cưới. --mānusa m. người trong một nhà. --sappa m. rắn bắt chuột (hổ mang). --rājira nt. sân nhà. --rāvāsa nt. đời sống trong gia đình, người tại gia.

GHARAṆĪ f. nội trợ, nữ gia chủ.

GHASA a. người ăn.

GHASATI (ghas + a) ăn, tiêu thụ. aor. ghasi. pr.p. ghasanta, ghasamāna. abs. ghasitvā.

GHĀTA m. ghātana nt. sự giết chóc, sát hại, tàn phá, cướp giật, sự cướp bóc.

GHĀTAKA, ghāti 3. người giết, cướp bóc, tàn phá.

GHĀTITA pp. của ghāteti.

GHĀTETI (han + e) giết hại, sát sanh, tàn phá. aor. --esi. pr.p. ghātenta. abs. ghātetvā, ghātiya. ptṭ. ghatetabba.

GHAÑSETI chà xát, gõ đập. aor. --esi. pp. --sita chùi, tẩy xóa.

GHĀNA nt. lỗ mũi. -- viññāṇa nt. tỉ thức (sự cảm giác do lỗ mũi). --ṇindriya nt. tỉ căn.

GHĀYATI (ghā + ya) ngửi mùi. aor. ghāyi. pr.p. ghāyanta, ghāyamāna. abs. ghāyitvā.

GHĀYITA (pp. của ghāyati) mùi.

GHĀSA m. vật thực, một loại cỏ, rơm, cỏ

khô, để cho súc vật ăn. --sacchādana nt. cơm và áo, vật thực và y phục. --hāraka a. người cho súc vật ăn rơm, cỏ.

GHUṬṬHA (pp. của ghoseti) hoan hô, tuyên bố, bố cáo.

GHOṬAKA m. ngựa chứng, khó trị.

GHORA a. kinh sợ, ghê gớm. --tara a. khủng khiếp quá, ghê sợ quá.

GHOSA m. tiếng, âm thanh, sự la ó, sự phát biểu. --ka 3. người có tiếng nói om sòm, tuyên bố.

GHOSANĀ f. sự tuyên truyền, la ó.

GHOSĀPETI (caus. của ghoseti) sai đi tuyên truyền, bố cáo.

GHOSETI (ghus + e) la ó lên, tuyên bố. aor. --esi. pp. ghosita, ghuṭṭha. pr.p. ghosenta. abs. ghosetvā.

-ooOoo-

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.